UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ KRÔNG Á**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1167/QĐ-UBND	*Krông Á, ngày 23 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án: Hạ tầng kỹ thuật bố trí đất ở cho đồng bào DTTS theo Quyết định 104/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KRÔNG Á

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 08/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 21/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ V/v sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Nghị định 210/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về hợp đồng xây dựng;

Nghị định 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng;

Nghị định 212/2026/NĐ-CP ngày 17/6/2026 của Chính phủ quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng. Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 193/2026/NĐ-CP ngày 01/6/2026 của Chính phủ Quy định về quyết toán vốn đầu tư dự án;

Căn cứ Thông tư số 32/2026/TT-BXD ngày 22/6/2026 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về ban hành Định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 147/2026/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk V/v dự toán chi năm 2026 từ nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại ngân sách cấp tỉnh năm 2025 để thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư;

Căn cứ Thông báo số 211-TB/ĐU ngày 27/7/2026 của Đảng ủy xã Krông Á V/v Thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy xã tại Hội nghị lần thứ 20, ngày 24/7/2026;

Căn cứ Công văn số 09/HĐND-VP ngày 19/8/2026 của HĐND xã Krông Á V/v cho ý kiến Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 03/8/2026 của UBND xã Krông Á V/v thông qua danh mục dự án đầu tư công từ nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của Ngân sách tỉnh năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 0142/KH-UBND ngày 02/12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Giao chỉ tiêu giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao tại Đề án "Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ an ninh, quốc phòng địa bàn Tây Nguyên" trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 1800/STC-KTN ngày 09/03/2026 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk về việc hướng dẫn lập dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 21/8/2026 của UBND xã Krông Á về chủ trương đầu tư dự án;

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 21/8/2026 của UBND xã Krông Á về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư thực hiện các dự án, công trình;

Căn cứ Công văn số 10865/SXD-QHKT ngày 14/11/2026 của Sở Xây dựng về việc góp ý Quy hoạch TMB tỷ lệ 1/500 Khu đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Krông Á, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 17/11/2026 của UBND xã Krông Á V/v chấp thuận chấp thuận Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án: Hạ tầng kỹ thuật bố trí đất ở cho đồng bào DTTS theo Quyết định 104/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán số 22/2026/BC-KQTT ngày 18/11/2026 của công ty TNHH TV đầu tư xây dựng M.T;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật số 52/TB-PKT ngày 23/11/2026 của Phòng Kinh tế xã Krông Á;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 73/TTr-PKT ngày 23/11/2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Hạ tầng kỹ thuật bố trí đất ở cho đồng bào DTTS theo Quyết định 104/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Hạ tầng kỹ thuật bố trí đất ở cho đồng bào DTTS theo Quyết định 104/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính của dự án; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

- Nhóm dự án, loại và cấp công trình chính của dự án: Dự án nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.

- Thời hạn sử dụng: 15 năm.

3. Mã định danh (nếu có): Chưa thực hiện.

4. Địa điểm xây dựng dự án; điểm đầu, điểm cuối và tóm tắt hướng tuyến công trình, một số điểm khống chế; diện tích sử dụng đất của dự án:

- Địa điểm xây dựng: Xã Krông Á, tỉnh Đắk Lắk.

- Điểm đầu, điểm cuối, hướng tuyến: Thôn 4 xã Krông Á.

+ Điểm đầu: Nối vào đường đất hiện hữu *(khu vực sản xuất thuộc địa bàn thôn 4, xã Krông Á).*

+ Điểm cuối: Khu vực quy hoạch dân cư.

- Diện tích sử dụng đất: Toàn bộ phạm vi thiết kế công trình.

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND xã Krông Á.

6. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Krông Á.

7. Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công; nhà thầu khảo sát xây dựng (nếu có):

7.1. Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công:

- Tên nhà thầu: Công ty TNHH đầu tư xây dựng Nhất Đăng.

- Mã số doanh nghiệp: 6001702348.

7.2. Nhà thầu khảo sát xây dựng:

- Tên nhà thầu: Công ty TNHH đầu tư xây dựng Nhất Đăng.

- Mã số doanh nghiệp: 6001702348.

8. Mục tiêu dự án: Giải quyết nhu cầu thiếu đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo thiếu đất trên địa bàn xã Krông Á để thực hiện Đề án phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ an ninh quốc phòng địa bàn Tây Nguyên (Đề án 104).

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

- Công trình GTNT loại B, cấp IV; tốc độ thiết kế Vtk=20 km/h;

- Hình thức đầu tư: Nâng cấp.

- Chiều dài tuyến: L= 810 m (Trong đó kết cấu mặt đường BTXM L=800m và kết cấu mặt đường đất L=10m).

- Khu vực quy hoạch dân cư với tổng diện tích S=19.135,16 m2, hiện đang được bà con trồng cây Keo.

- Đường giao thông: Gồm 02 trục với tổng chiều dài L=1.088,14 m; có vị trí như sau:

+ Trục 1 (L=897,75m): Đoạn từ Km0+0,00 -:- Km0+580,86 với tổng chiều dài L=580,86 m đây là đoạn tuyến kết nối khu quy hoạch dân cư với đường trục chính nối ra đường Trường Sơn Đông; đoạn còn lại từ Km0+580,86 -:- Km0+897,75 với tổng chiều dài L=316,89 theo tên gọi của đồ án Quy hoạch tổng thể mặt bằng là đường D1:

9.1. Chiều dài tuyến: Gồm 02 trục với tổng chiều dài L= 1.088,14 m.

9.2. Trục 1:

a) Đoạn từ Km0+0,00 -:- Km0+358,21; L=358,21m:

- Kết cấu áo đường BTXM, tải trọng trục xe tính toán P=6,00T; cụ thể như sau:

+ Mặt đường BTXM đá 1*2 M250 dày h=18 cm, rộng trung bình 3,50 m.

+ Lớp giấy dầu tạo phẳng.

+ Móng CPĐD loại 2 (Dmax=37,50mm), dày 12cm (K=0,98).

- Nền đường đắp (hoặc đào) lu lèn đạt độ chặt Kyc>0,95 chiều dày 30 cm; rộng trung bình 5,90 m.

- Lề đường hoàn thiện rộng bình quân Blề=0,75 m*2 bên=1,50 m. Kết cấu lề đường bằng đất đất cấp 3 dày bình quân 30cm, Kyc>0,95.

- Hệ thống thoát nước:

+ Cống thoát nước: Thiết kế vĩnh cửu, tải trọng tính toán là xe tải thiết kế 0,65HL-93; kết cấu cống: Bê tông kết hợp BTCT; chiều dài cống theo chiều rộng nền đường; kết cấu chi tiết như sau:

+ Cống bản Lo300cm tại Km0+71,41, L=5,60m: Mối nối (BTCT) và bê tông phủ mặt bản đá 0,50*1 M350; tấm bản được đổ bằng BTCT đúc sẵn đá 1*2 M300; Mũ mố, giằng chống BTCT đá 1*2 M250; Bê tông móng cống (móng chân khay và móng tường cánh) bằng đá 1*2 M200, trên lớp lót bằng đá dăm cát đệm dày 10 cm; Bê tông thân cống và tường cánh bằng đá 1*2 M200; Bê tông lòng

cống và gia cố thượng, hạ lưu bằng đá 1*2 M200, trên lớp lót bằng đá dăm cát đệm dày 10 cm; Quét nhựa đường nóng 02 lớp sau thân cống và tường cánh;

+ Cống bản Lo100cm, Gồm 02 cống với tổng chiều dài *L=11,50m (Cống bản Lo100cm tại Km0+174,74 với chiều dài L=5,50 m; Cống bản Lo100cm tại Km0+358,21 với chiều dài L=6,00 m)*: Tấm bản được đổ bằng BTCT đúc sẵn đá 1*2 M200; Bê tông móng cống (móng thân cống, móng chân khay, móng tường cánh và tường đầu) bằng đá 2*4 M150, trên lớp lót bằng đá dăm cát đệm dày 10 cm; Bê tông thân, tường cánh, hố thu và tường đầu bằng đá 2*4 M150; Mối nối (BTCT) và bê tông phủ mặt bản đá 0,50*1 M250.

+ Rãnh thoát nước: Rãnh đất hình thang, đáy rộng 40 cm; sâu 40 cm so với vai lề đường hoàn thiện; ta luy rãnh phía tim đường 1/1,50, phía ngoài 1/1,00.

- Hệ thống an toàn giao thông: Quy chuẩn kỹ thuật về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

b) Đoạn từ Km0+358,21 -:- Km0+897,75, L=539,54m: Mặt đường BTXM đá 1*2 M250 dày h=18 cm, rộng trung bình 3,50 m; Lớp giấy dầu tạo phẳng; Móng CPĐD loại 2 (Dmax=37,50mm), dày 12cm (K=0,98); Nền đường đắp (hoặc đào) lu lèn đạt độ chặt Kyc>0,95 chiều dày 30 cm; rộng trung bình 5,00 m; Lề đường hoàn thiện rộng bình quân Blề=0,75 m*2 bên=1,50 m, Kết cấu giống với kết cấu mặt đường.

- Hệ thống thoát nước:

+ Cống thoát nước: Không đầu tư.

+ Rãnh thoát nước:

* Rãnh BTXM loại 1: Rãnh hình chữ nhật rộng 40cm và sâu 54cm được bố trí hai bên tuyến; kết cấu như sau: Móng rãnh bê tông đá 2*4 M150 dày 15cm trên lớp đá dăm cát đệm dày 10cm; Thân rãnh bê tông đá 2*4 M150 dày 30cm; Tấm đan BTCT đá 1*2 M200 kích thước 68*75*10cm (tấm đan loại 1); tải trọng 0,50 HL93.

* Rãnh BTXM loại 2: Rãnh hình chữ nhật rộng 40cm và sâu 54cm được bố trí thay rãnh loại 1 qua nút giao (Đầu trục 2 giao với trục 1); kết cấu như sau: Móng rãnh bê tông đá 2*4 M150 dày 15cm trên lớp đá dăm cát đệm dày 10cm; Thân rãnh bê tông đá 2*4 M150 dày 30cm; Tấm đan BTCT kích thước 68*75*14cm (tấm đan loại 2); tải trọng 0,65HL93; Phủ mặt tấm đan bằng bê tông đá 0,50*1 M250 dày 5,00 cm.

- Hệ thống an toàn giao thông: Quy chuẩn kỹ thuật về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

9.2. Trục 2: Kết cấu giống với kết cấu đoạn từ Km0+358,21 -:- Km0+897,75 (trục 1).

9.3. San nền khu quy hoạch:

Trên cơ sở mặt bằng và cao độ san nền theo đồ án quy hoạch tiến hành san nền 04 lô trong phạm vi quy hoạch, với tổng diện tích là: 12.092,49 m2 (trong đó diện tích đào 2.976,71 m2 và diện tích đắp là 9.115,78 m2).

- Phạm vi san nền đào hoặc đắp nền K=0,90;

- Trước khi san nền tiến hành phát quang, cắt bỏ Keo trong phạm vi quy hoạch với diện tích 19.135,16 m2;

- Các đoạn đắp nền thì vét hữu cơ dày 15cm trước khi đắp.

10. Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

- TCCS 31:2020/TCĐBVN Quy trình khảo sát đường Ô tô.

- TCVN 9398:2012 Công tác trắc địa trong công trình xây dựng-Yêu cầu chung.

- Khoan thăm dò địa chất công trình TCVN 9437:2012.

- Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế TCVN 10380:2014;

- Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ giao thông vận tải về việc ban hành " Hướng dẫn thực hiện tiêu chí về giao thông thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/ xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025";

- TCCS 39:2022/TCĐBVN Thiết kế mặt đường BTXM thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông;

- Tiêu chuẩn Quốc gia tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ TCVN 9845:2013;

- Quy trình thiết kế cầu đường bộ TCVN 11823:2017;

- Quy chuẩn kỹ thuật về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng dự án; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng: 11.000.000.000 đồng *(Mười một tỷ đồng chẵn)*.

Các khoản mục chi phí:

ĐVT: Đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Giá trị sau thuế
I	**Chi phí xây dựng**	**9.713.589.000**
II	**Chi phí Quản lý dự án**	**262.006.000**
III	**Tư vấn đầu tư xây dựng**	**942.268.000**
1	Chi phí khảo sát, lập nhiệm vụ khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	327.122.000
2	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	31.440.000
3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công	32.376.000
4	Chi phí thẩm đinh HSMT, thẩm định KQLCNT thi công	18.714.000
5	Chi phí lập quy hoạch tổng mặt bằng	227.350.000
6	Chi phí Giám sát thi công xây dựng	305.266.000
IV	**Chi phí khác**	**69.390.000**
1	Lệ phí Thẩm định BC Kinh tế kỹ thuật	823.000
2	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	42.611.000
3	Phí bảo vệ môi trường	18.683.000

4	Phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản tận thu	7.273.000
V	**Dự phòng phí**	**12.747.000**

12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2026 – 2028.

13. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo thời gian thực hiện dự án:

- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại ngân sách cấp tỉnh năm 2025.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn: Năm 2026.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Tư vấn quản lý dự án.

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không.

16. Các nội dung khác (nếu có): Không.

Điều 2: Phòng Kinh tế xã Krông Á chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này và quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. HĐND xã (B/c);
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VP, PKT.

CHỦ TỊCH

Trần Mạnh Quân